TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/DS-PT
Ngày: 26/3/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quý My.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 112/2023/TLPT - DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án DSST thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2024/QĐPT - DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q2 (V1),

Địa chỉ: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà S P, phường B, quận A, TP Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trung K, sinh năm 1995 – cán bộ, có mặt;

Địa chỉ: Số F, đường L, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn:

1. Ông Chu Đức Q, sinh năm 1979, có mặt.
2. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1983, có mặt.

Đều trú tại: TDP H, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

* Về quan hệ tín dụng: Ngày 23/6/2017 ông Q, bà Đặng Thị L và ngân hàng TMCP Q2 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0364CN ngày 23/6/2017;

Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23/6/2018 với số tiền cho vay là: 335.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi lăm triệu đồng). Ngân hàng cho vay hạn mức căn cứ vào các hợp đồng mua bán hàng hóa do ông Q xuất trình; Thời hạn của khoản vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất, tiền lãi: Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của V1 từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 0364.03 ngày 23/6/2018, số tiền giải ngân: 300.000.000 đồng; Mục đích giải ngân: Bổ sung vốn lưu động gia công, mua bán, sản xuất nhôm kính, phụ gia xây dựng; Thời hạn vay: 06 tháng, từ ngày 24/6/2018 đến ngày 23/12/2018; Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 10,19%/năm. Lãi suất này sẽ được V1 chủ động điều chỉnh 01 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 1,79%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

* Về tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32B, 35C, tờ bản đồ số 62-IV, diện tích 97m2 (trong đó đất ở đô thị 77m2, đất trồng cây lâu năm 20m2) địa chỉ tại TDP A, phường T, Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 875965, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01816C do UBND Thành phố S cấp ngày 04/01/2016 mang tên ông Chu Đức Q. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0290CN ngày 22/5/2017, số công chứng 4584, quyển số 02 tại văn phòng C thành phố, tỉnh Thái Nguyên; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0290.01CN ngày 22/5/2017, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PL-TC ngày 23/6/2017 số công chứng 5855, quyển số 02 tại văn phòng C thành phố, tỉnh Thái Nguyên và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Chu Đức Q và bà Đặng Thị L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Ngân hàng đã đôn đốc tạo điều kiện nhiều lần để ông Chu Đức Q và bà Đặng Thị L trả nợ nhưng vẫn cố tình vi phạm, không thực hiện theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Khoản vay đã bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 24/12/2018.

***** Ngày 09/6/2017 ông Chu Đức Q ký đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế và được ngân hàng TMCP Q2 cấp hạn mức thẻ số tiền 15.000.000 đồng, loại thẻ Classic

Ngày 15/9/2023 ông Q đã nộp vào ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 18/9/2023 ngân hàng TMCP Q2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà L trả cho ngân hàng số tiền tính đến ngày xét xử là: 535.471.263 đồng. Trong đó:

+ Hợp đồng tín dụng số 0364CN ngày 23/6/2017 là 192.172.185 đồng; trong đó nợ gốc là 66.899.199 đồng, lãi trong hạn: 2.401.126 đồng; lãi quá hạn: 122.871.860 đồng

+ Thẻ tín dụng là: 343.299.078 đồng lãi và phí (trong số 150.000.000 đồng trừ nợ gốc và lãi thẻ ngân hàng có giữ lại 128.900 đồng trong thẻ để duy trì tài khoản, nên thực tế số tiền nợ được thanh toán ngày 15/9/2023 là 149.871.100 đồng).

Trong trường hợp ông Chu Đức Q và bà Đặng Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên ngân hàng TMCP Q2 được quyền tự phát mại hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Chu Đức Q và bà Đặng Thị L với ngân hàng V1. Trong trường hợp số tiền này không đủ thực hiện nghĩa vụ thanh toán đề nghị Tòa án tiếp tục yêu cầu ông Chu Đức Q và bà Đặng Thị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết khoản nợ nói trên cho ngân hàng.

*Ý kiến của bị đơn ông Chu Đức Q, bà Đặng Thị L trình bày:

Ông Q, bà L xác nhận có ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0364CN ngày 23/6/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23/6/2018. Theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 0364.03 ngày 23/6/2018, số tiền giải ngân: 300.000.000 đồng

Ngày 09/6/2017 ông Chu Đức Q ký đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế và được ngân hàng TMCP Q2 cấp hạn mức thẻ số tiền 15.000.000 đồng, loại thẻ Classic

Tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32B, 35C, tờ bản đồ số 62-IV, diện tích 97m2 (trong đó đất ở đô thị 77m2, đất trồng cây lâu năm 20m2) địa chỉ tại TDP A, phường T, Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 875965, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01816C do UBND Thành phố S cấp ngày 04/01/2016 mang tên ông Chu Đức Q.

Sau đó ông Q đã thanh toán cho ngân hàng số tiền là 212.000.000 đồng. Do công việc làm ăn thời gian qua không thuận lợi, khó khăn vì dịch Covid nên ông Q, bà L không thanh toán đúng thời hạn cho ngân hàng đối với khoản vay trên.

Nay ngân hàng V1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà L trả cho ngân hàng V1 số tiền tính đến ngày xét xử 18/9/2023 là: 535.471.263 đồng.

Ông Q không nhất trí với yêu cầu khởi kiện. Lý do vì ngày 15/9/2023 ông Q đã nộp vào ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng. Ông đề nghị được ưu tiên trừ vào nợ gốc của hợp đồng tín dụng số 0364CN ngày 23/6/2017 và nợ gốc thẻ tín dụng. Còn lại sẽ trừ vào nợ lãi của hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên ngân hàng lại trừ toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng vào nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng và tiếp tục đề nghị giải

quyết nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng là không đúng. Ngoài ra lãi và phí của thẻ tín dụng là quá cao, đề nghị Tòa án tính toán lại theo quy định của pháp luật.

* Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án:

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp. Kết quả như sau:

Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32B, 35C, tờ bản đồ số 62-IV, diện tích 97m2 (trong đó đất ở đô thị 77m2, đất trồng cây lâu năm 20m2) địa chỉ tại TDP A, phường T, Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 875965, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01816C do UBND Thành phố S cấp ngày 04/01/2016 mang tên ông Chu Đức Q.

Hiện nay thửa đất này vẫn do ông Q, bà L sử dụng ổn định, không có phát sinh tranh chấp.

Phần tranh luận tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ngân hàng xác định đã đề xuất hủy bút toán thu nợ tự động, để ưu tiên trừ số tiền 150.000.000 đồng vào nợ gốc của hợp đồng tín dụng, nợ gốc thẻ tín dụng và nợ lãi của hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên hiện nay trên hệ thống của ngân hàng vẫn thể hiện số dư nợ như phần trình bày tại phiên tòa, nên ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ: khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 117; 298, 299; 317, 318, 319, 323, 351, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015, Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụngNghị định số 163/2006/NĐ –CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/NQ14- UBTVQH30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ngân hàng TMCP Q2. Buộc ông Chu Đức Q, bà Đặng Thị L phải thanh toán cho ngân hàng TMCP Q2 toàn bộ số tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 0364CN ngày 23/6/2017 tính đến ngày 18/9/2023 là 64.948.814 (sáu mươi tư triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm mười bốn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bên phải thi hành án là ông Q, bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ theo quyết định của bản án thì bên

được thi hành án (ngân hàng TMCP Q2*)* có quyền yêu cầu chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Sông Công xử lý tài sản đã thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32B, 35C, tờ bản đồ số 62-IV, diện tích 97m2 (trong đó đất ở đô thị 77m2, đất trồng cây lâu năm 20m2) địa chỉ tại TDP A, phường T, Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 875965, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01816C do UBND Thành phố S cấp ngày 04/01/2016 mang tên ông Chu Đức Q. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0290CN ngày 22/5/2017, số công chứng 4584, quyển số 02 tại văn phòng C thành phố, tỉnh Thái Nguyên; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0290.01CN ngày 22/5/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PL-TC ngày 23/6/2017 số công chứng 5855, quyển số 02 tại văn phòng C thành phố, tỉnh Thái Nguyên.

2. Buộc ông Chu Đức Q phải thanh toán cho ngân hàng TMCP Q2 nợ lãi, phí của thẻ tín dụng theo đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 09/6/2017 tổng số tiền là: 29.408.000 đồng (hai mươi chín triệu, bốn trăm linh tám nghìn đồng). Trong đó:

+ Nợ lãi của thẻ tín dụng: 27.962.222 đồng (hai mươi bẩy triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng);

+ Nợ phí thường niên: 1.446.000 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng đối với số tiền yêu cầu thanh toán là 441.114.449 đồng (bốn trăm bốn mươi mốt triệu, một trăm mười bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi chín đồng).

4. Chi phí tố tụng: Ngân hàng TMCP Q2 tự nguyện chịu (đã thực hiện xong).

5. Án phí: Ngân hàng TMCP Q2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.645.000 đồng (làm tròn), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.295.000 đồng theo biên lai thu số 0001060 ngày 28/4/2023 của chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Sông Công. Ngân hàng tiếp tục còn phải nộp số tiền 11.350.000 đồng (làm tròn).

- Ông Chu Đức Q, bà Đặng Thị L phải chịu 3.247.500 đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm đối với nợ lãi của hợp đồng tín dụng còn phải thanh toán.

Ông Chu Đức Q phải chịu 1.470.500 đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước đối với phần lãi, phí của thẻ tín dụng còn phải thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án theo quy định.

- Ngày 26/9/2023 nguyên đơn là ngân hàng TMCP Q2 kháng cáo toàn bộ đối với bản án số: 20/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân

Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng về lãi suất theo hợp đồng đã ký kết.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/NQ14- UBTVQHngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn không có đăng ký kinh doanh và cư trú tại Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Do đó xác định đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Sông Công theo quy định tại khoản 3 điều 26, điểm b khoản 1 điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Trong vụ án này, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Chu Đức Q là bị đơn trong vụ án là đúng, tuy nhiên lại xác định ông Chu Đức Q thêm tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2023 nguyên đơn là ngân hàng kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tín dụng: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định:

Ngày 23/6/2017 ông Chu Đức Q, bà Đặng Thị L (không có đăng ký kinh doanh) và ngân hàng TMCP Q2 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0364CN ngày 23/6/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23/6/2018 với số tiền cho vay là: 335.000.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu đồng). Ngân hàng cho vay hạn mức căn cứ vào các hợp đồng mua bán hàng hóa do ông Q xuất trình.

Thời hạn của khoản vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất, tiền lãi: Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của V1 từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 0364.03 ngày 23/6/2018, số tiền giải ngân: 300.000.000 đồng; Mục đích giải ngân: Bổ sung vốn lưu động gia công, mua bán, sản xuất nhôm kính, phụ gia xây dựng; Thời hạn vay: 06 tháng, từ ngày 24/6/2018 đến ngày 23/12/2018; Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 10,19%/năm. Lãi suất này sẽ được V1 chủ động điều chỉnh 01 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 1,79%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

* Về tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32B, 35C, tờ bản đồ số 62-IV, diện tích 97m2 (trong đó đất ở đô thị 77m2, đất trồng cây lâu năm 20m2) địa chỉ tại TDP A, phường T, Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 875965, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01816C do UBND Thành phố S cấp ngày 04/01/2016 mang tên ông Chu Đức Q. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0290CN ngày 22/5/2017, số công chứng 4584, quyển số 02; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0290.01CN ngày 22/5/2017, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PL-TC ngày 23/6/2017 số công chứng 5855, quyển số 02 tại văn phòng C, tỉnh Thái Nguyên và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

* Ngày 09/6/2017 ông Chu Đức Q ký đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế và được VIB cấp hạn mức thẻ là 15.000.000 đồng, loại thẻ Classic. Lãi suất và các loại phí theo biểu phí thẻ V1 từng thời kỳ.

[3] Xét tính hợp pháp của các hợp đồng tín dụng:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 0364CN ngày 23/6/2017: Các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ về hình thức và nội dung, phù hợp các quy định của pháp luật về điều kiện cấp hạn mức tín dụng, lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng. Do đó phát sinh trách nhiệm liên đới trả nợ giữa ông Chu Đức Q và bà Đặng Thị L.

- Đối với đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế do ông Q ký đề nghị và được ngân hàng cấp hạn mức thẻ là 15.000.000 đồng. Các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ về hình thức và nội dung, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Xét tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp:

Kết quả thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 875965, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01816C do UBND Thành phố S cấp ngày 04/01/2016 mang tên ông Chu Đức Q, xác định đây là tài sản được tặng cho riêng. Do đó Hợp đồng thế chấp được các bên tự nguyện ký kết, hình thức và nội dung thế

chấp được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch đảm bảo tại cơ quan có thẩm quyền, do đó hợp đồng thế chấp có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên.

Trước khi xét xử Tòa án đã thành lập Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đến nay các tài sản này vẫn được bị đơn sử dụng ổn định, không có phát sinh tranh chấp. Vì vậy, tài sản này vẫn được duy trì thế chấp bảo đảm cho khoản vay của ông Q, bà L theo hợp đồng tín dụng số 0364CN ngày 23/6/2017.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 0364CN ngày 23/6/2017: Ông Q xuất trình tài liệu thể hiện ngày 15/9/2023 ông Q đã nộp vào ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng. Ông đề nghị được ưu tiên trừ vào nợ gốc của hợp đồng tín dụng số 0364CN ngày 23/6/2017 và nợ gốc thẻ tín dụng, còn lại sẽ trừ vào nợ lãi của hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên ngân hàng lại trừ toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng vào nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng

Đại diện theo ủy quyền của ngân hàng xác định đã yêu cầu hủy bút toán thu nợ tự động. Tuy nhiên hiện nay trên hệ thống của ngân hàng vẫn thể hiện số dư nợ như phần trình bày tại phiên tòa.

Để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng trong trường hợp này Hội đồng xét xử tính lại khoản nợ gốc và lãi của hợp đồng, cụ thể như sau:

+ Nợ gốc và nợ lãi trong hạn của hợp đồng với tổng số tiền là 69.300.325 đồng đã được ông Q thanh toán xong.

+ Nợ lãi quá hạn của hợp đồng tính đến ngày 18/9/2023 còn phải thanh toán: 64.948.814 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của ngân hàng là có căn cứ chấp nhận một phần. Cần buộc ông Chu Đức Q và bà Đặng Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng TMCP Q2 tổng số tiền nợ lãi còn lại là 64.948.814 đồng.

Trường hợp ông Q, bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu đòi số tiền 127.223.371 đồng của ngân hàng đối với hợp đồng tín dụng.

- Đối với đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế do ông Chu Đức Q ký ngày 09/6/2017: xét đây là khoản tín dụng cấp cho cá nhân. Ông Q xác định đây là khoản nợ riêng của ông, số tiền vay không sử dụng vào mục đích chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, do đó bà L không liên quan đến khoản vay này. Cần buộc ông Q có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của thẻ tín dụng cho ngân hàng. Hội đồng xét xử tính lại khoản nợ gốc và lãi của hợp đồng, cụ thể như sau:

+ Nợ gốc: 22.776.629 đồng đã được ông Q thanh toán xong.

+ Nợ lãi của thẻ tín dụng còn phải thanh toán: 27.962.222 đồng

+ Nợ phí thường niên còn phải thanh toán: 1.446.000 đồng.

Tổng số tiền còn phải thanh toán của thẻ tín dụng là: 29.408.000 đồng.

Còn lại số tiền 313.891.078 đồng theo đề nghị tại phiên tòa, trong đó bao gồm phí chậm thanh toán được tính trên số tiền chậm thanh toán; phí vượt hạn mức được tính trên tổng dư nợ (bao gồm gốc và lãi) trừ đi số tiền theo hạn mức cấp tín dụng/kỳ sao kê.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo khoản 4, Điều 13 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của ngân hàng N quy định:

"Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả";

Tại khoản 2, Điều 8 của Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng tín dụng như sau:

"Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn".

Như vậy theo hướng dẫn của Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử xét thấy phí chậm thanh toán; phí vượt hạn mức của ngân hàng V1 là cách tính lãi chồng lên lãi, không đúng với quy định của pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng nên không có căn cứ chấp nhận số tiền 313.891.078 đồng trên.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Ngân hàng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông Chu Đức Q, bà Đặng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu tính nợ lãi của hợp đồng tín dụng được chấp nhận. Ông Chu Đức Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước đối với phần lãi, phí của thẻ tín dụng còn phải thanh toán.

Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 148; khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266, 271, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 117, 298, 299, 317, 318, 319, 323, 351, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015, Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/NQ14- UBTVQH30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ngân hàng TMCP Q2. Giữ nguyên bản án số: 20/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

2. Án phí: Ngân hàng TMCP Q2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm sung ngân sách Nhà nước, được chuyển từ biên lai thu tạm ứng án phí số 0000509 ngày 06/10/2023 của chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên sang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND T.P Sông Công;
- Chi cục THADS T.P Sông Công;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quý My